

BẢN TIN TUẦN 13
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 25/9/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 26/9 – 05/10/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 18/9 – 24/9/2024, trên lưu vực sông Mê Công do ảnh hưởng bởi gió mùa Tây Nam và hoàn lưu cơn bão số 4. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức cao trên lưu vực. Lượng mưa cao từ 100-300 mm tập trung ở các khu vực trung hạ Lào, Thái Lan, Đông Bắc và phía Tây Campuchia. Riêng khu vực trung Lào một số nơi trên 300 mm. Các khu vực khác lượng mưa thấp hơn phổ biến từ 25 - 100 mm [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

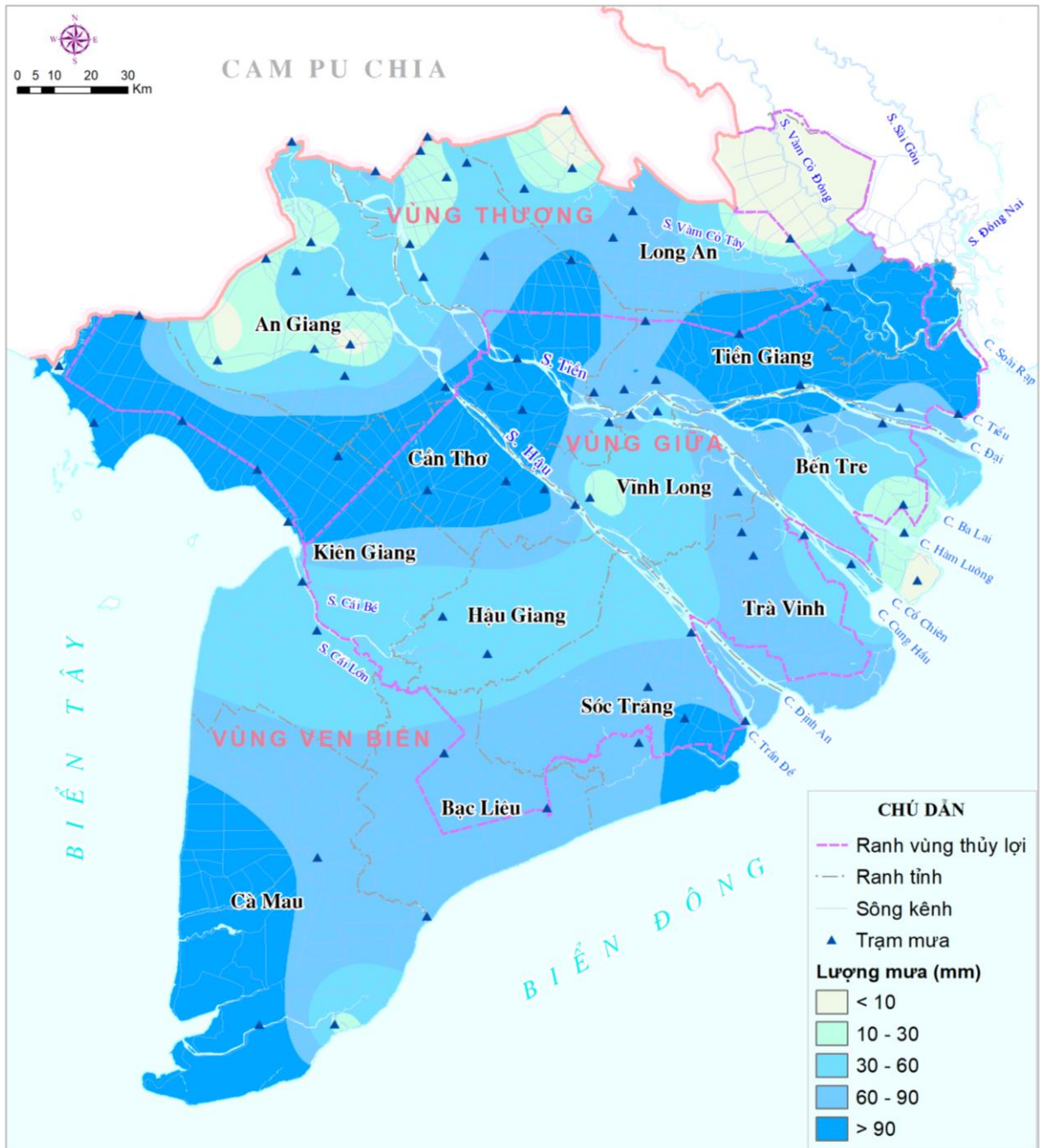
Lượng mưa lũy tích từ ngày 19/9 – 25/9/2024 trên ĐBSCL ở mức khá cao phổ biến từ 60 - 120 mm và phân bố không đều. Lượng mưa trên 90 mm tập trung một số nơi trên địa bàn các tỉnh Logn An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 30 - 90 mm, và dưới 30 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

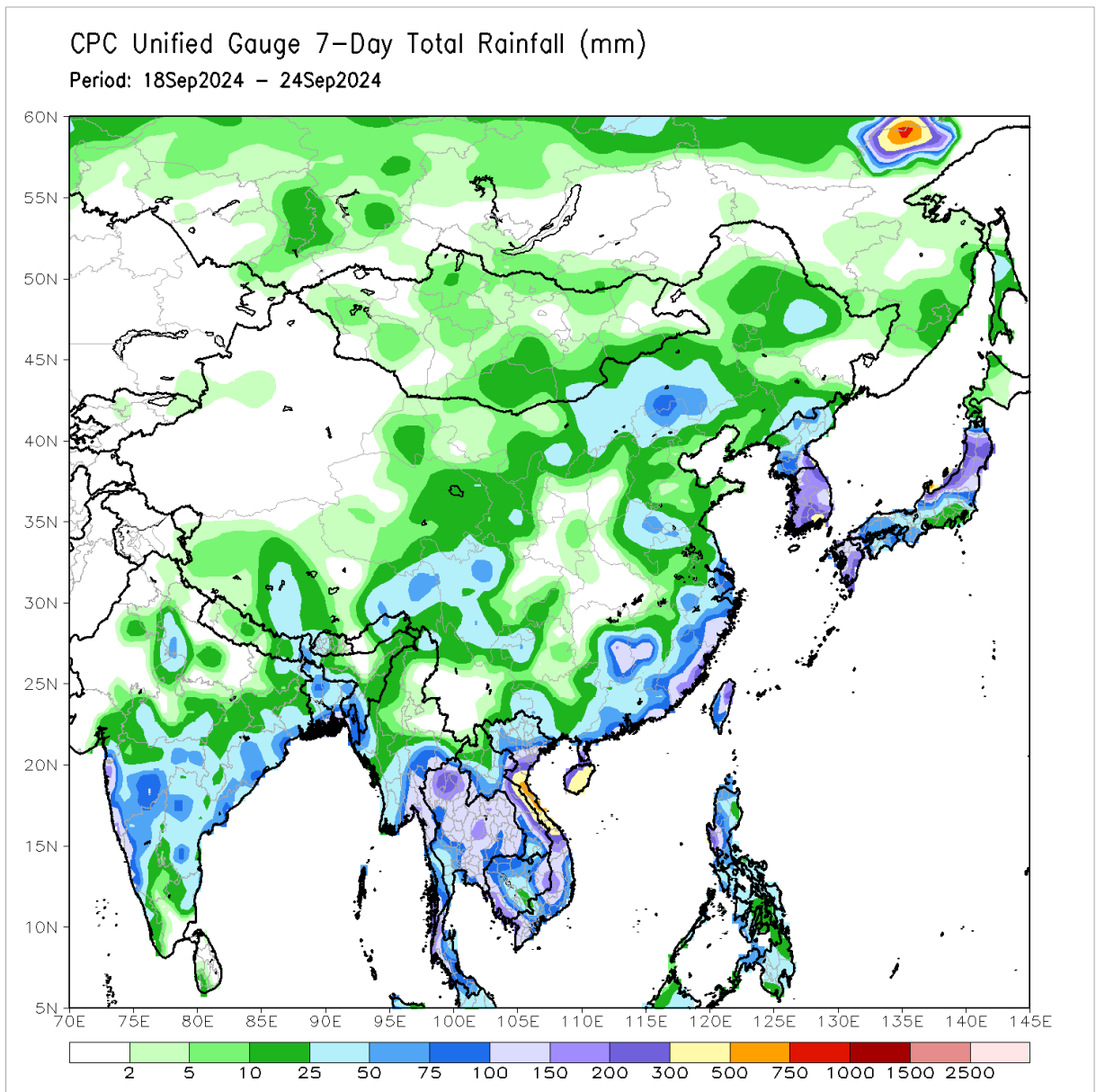
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	24/09	25/09	
1	Mộc Hóa	Long An	0,00	61,90	9,50	0,00	4,80	0,00	0,00	76,20
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	11,60	70,20	40,80	4,00	0,00	16,20	142,80
3	Bến Tre	Bến Tre	6,60	24,40	11,60	15,20	1,40	0,00	23,80	83,00
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,20	22,00	5,80	18,30	0,00	0,00	3,00	49,30

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	24/09	25/09	
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	15,20	15,20	36,40	8,80	1,20	0,00	0,00	76,80
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	1,40	12,80	73,80	6,00	5,60	0,20	7,00	106,80
7	Vị Thanh	Hậu Giang	4,70	11,40	11,60	1,80	0,00	0,00	3,60	33,10
8	Cần Thơ	Cần Thơ	4,50	21,40	32,60	12,20	4,20	0,00	0,60	75,50
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	21,60	0,60	0,80	13,00	0,00	41,80	1,60	79,40
10	Rạch Giá	Kiên Giang	22,70	3,80	60,00	50,60	0,00	0,00	20,80	157,90
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	0,00	12,60	37,80	7,60	0,00	25,60	1,80	85,40
12	Cà Mau	Cà Mau	13,20	17,00	31,80	0,00	0,00	0,00	23,50	85,50
Trung bình			7,51	17,89	31,83	14,53	1,77	5,63	8,49	87,64

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 19/9 - 25/9/2024 trên vùng ĐBSCL

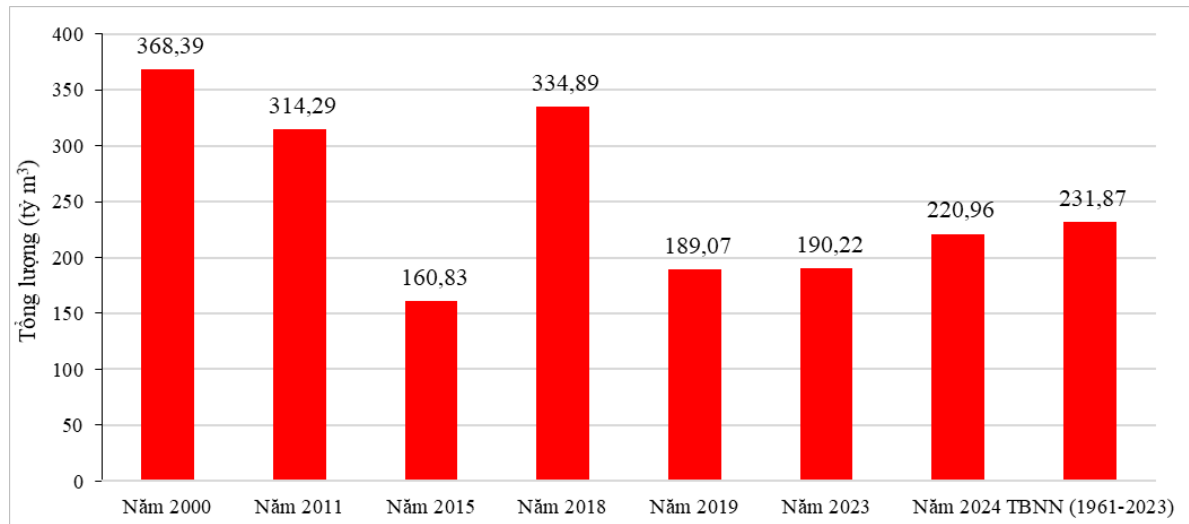


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 18/9 - 24/9/2024 trên lưu vực sông Mê Công

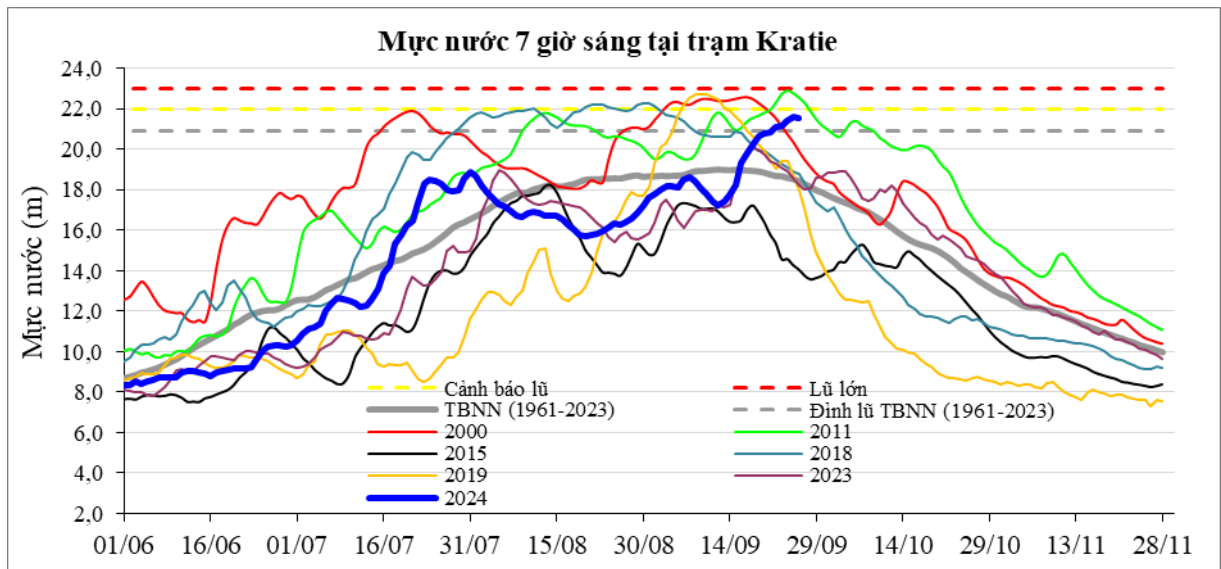
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 25/9/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 26/9/2024 tại Kratie đạt 220,96 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 10,91 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 30,74 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 31,89 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 60,13 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 19/9/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế tăng đến ngày 25/9/2024 với cường suất trung bình 17,6 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất 11,0 cm/ngày. Đến ngày 26/9/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 21,53 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 3,1 m; cao hơn năm 2023 3,33 m; cao hơn năm 2019 3,54 m; cao hơn năm 2015 7,47 m; cao hơn năm 2018 2,75 m; cao hơn năm 2000 1,60 m; chỉ thấp hơn nhưng năm 2011 1,01 m [xem Hình 4].



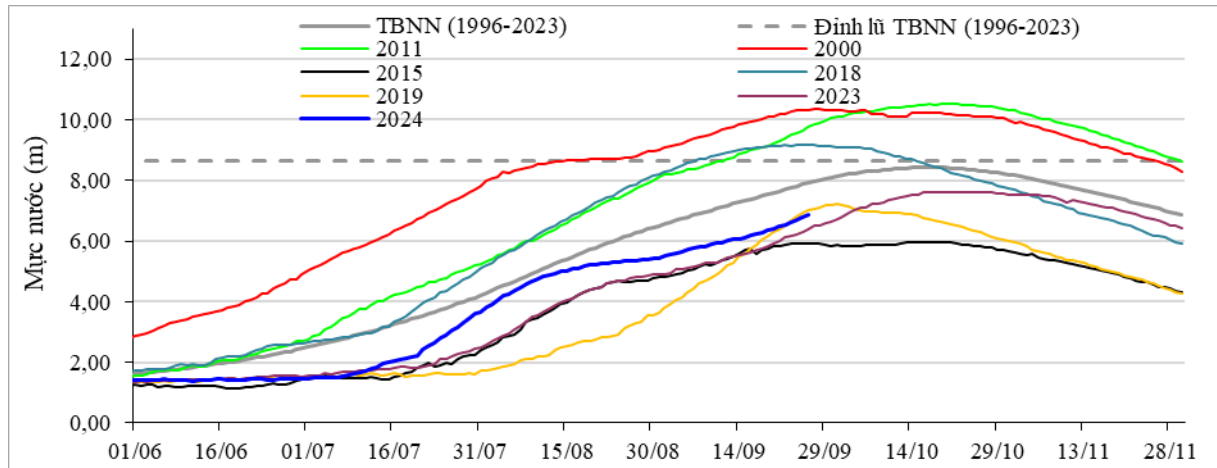
Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 26/9/2024

Tại Biển Hồ: Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 7,29 cm/ngày. Đến ngày 26/9/2024 mức nước đạt 6,87 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 1,05 m; cao hơn năm 2023 0,49 m; thấp hơn năm 2019 0,13 m; cao hơn năm 2015 0,95 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

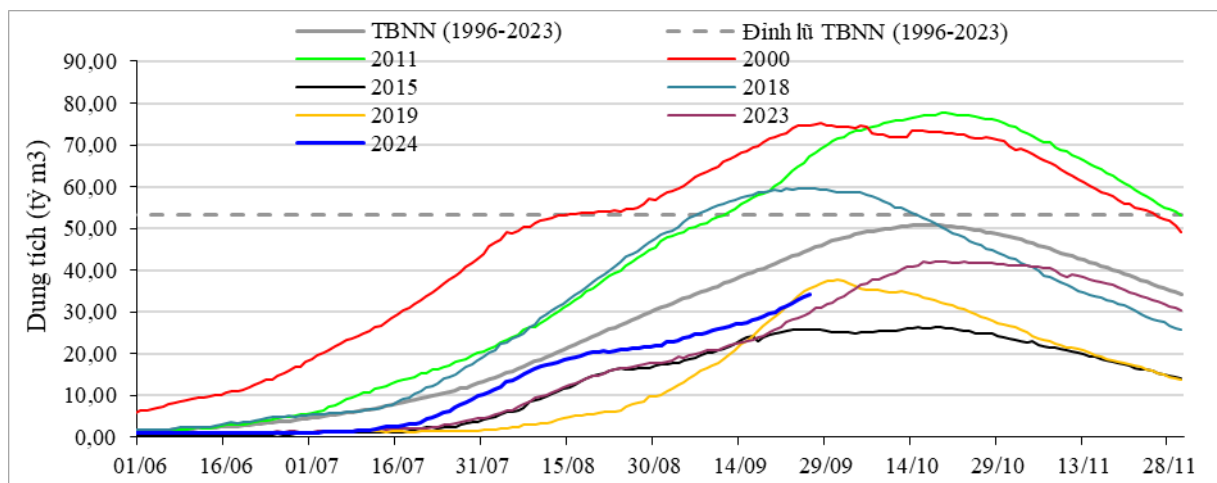
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ tuần qua tăng với cường suất trung bình $0,66 \text{ tỷ m}^3/\text{ngày}$. Đến ngày 26/9/2024 dung tích đạt $34,33 \text{ tỷ m}^3$; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) $10,6 \text{ tỷ m}^3$; lớn hơn năm 2023 $4,46 \text{ tỷ m}^3$; nhỏ hơn năm 2019 $1,19 \text{ tỷ m}^3$; lớn hơn năm 2015 $8,55 \text{ tỷ m}^3$; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 26/9/2024 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mực nước (m)	6,87	6,38	7,00	9,16	5,92	9,77	10,33	7,92
	So sánh cùng kỳ các năm		0,49	-0,13	-2,29	0,95	-2,90	-3,46	-1,05
2	Dung tích (tỷ m^3)	34,33	29,87	35,52	59,44	25,78	67,23	74,74	44,93
	So sánh cùng kỳ các năm		4,46	-1,19	-25,11	8,55	-32,90	-40,41	-10,60

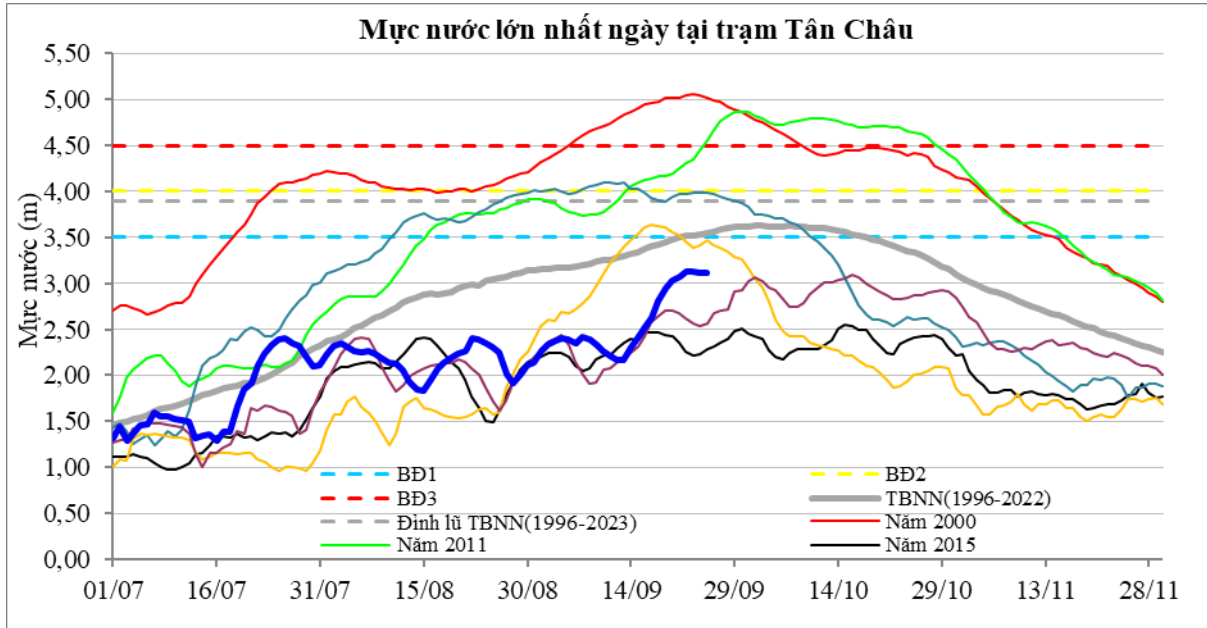


Hình 5. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 26/9/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 26/9/2024

Tại Tân Châu: Mức nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mức nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế tăng đến ngày 22/9/2024 với cường suất trung bình 6,0 cm/ngày, sau đó biến đổi chậm rồi giảm nhẹ. Mức nước lớn nhất ngày 25/9/2024 đạt 3,11 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,44 m; cao hơn năm 2023 0,54 m; thấp hơn năm 2019 0,36 m; cao hơn năm 2015 0,82 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 7 và Bảng 3].



Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 25/9/2024

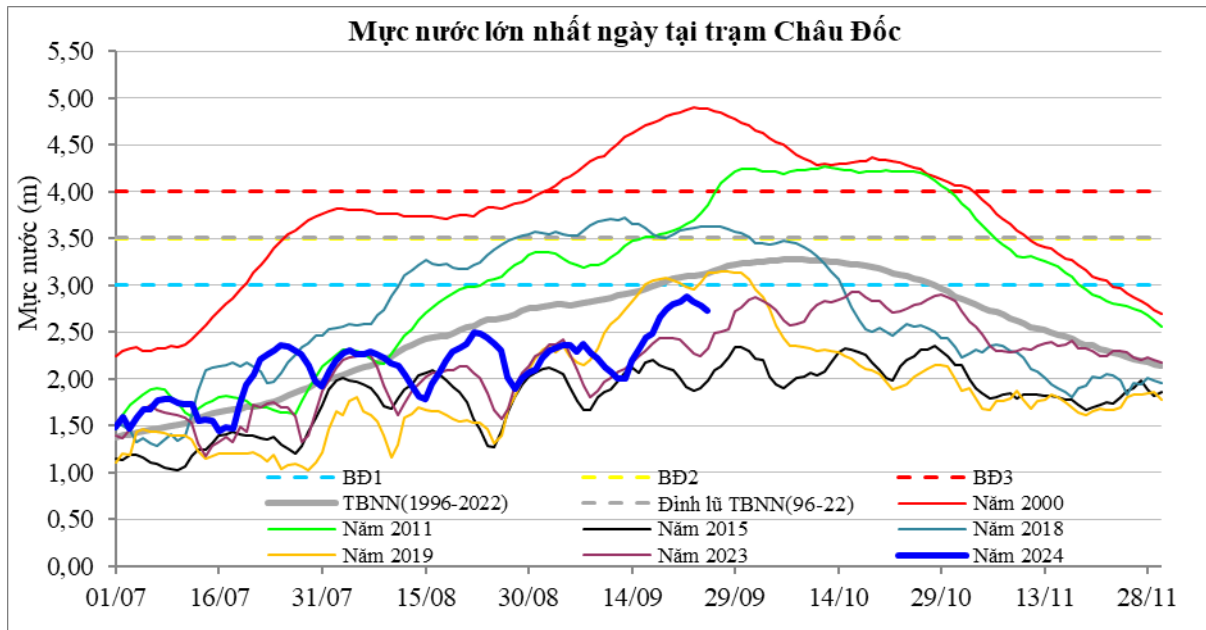
Bảng 3. Mức nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 19/9 – 25/9/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
19/9/2024	2,94	2,70	3,61	3,89	2,44	4,17	5,01	3,45	-0,51	0,24
20/9/2024	3,03	2,70	3,56	3,94	2,43	4,20	5,02	3,48	-0,45	0,33
21/9/2024	3,07	2,67	3,52	3,97	2,35	4,25	5,02	3,50	-0,43	0,40
22/9/2024	3,13	2,62	3,45	3,97	2,26	4,30	5,04	3,52	-0,39	0,51
23/9/2024	3,13	2,57	3,39	3,98	2,21	4,35	5,06	3,52	-0,39	0,56
24/9/2024	3,11	2,53	3,42	3,99	2,23	4,44	5,04	3,53	-0,42	0,58
25/9/2024	3,11	2,57	3,47	3,98	2,29	4,55	5,02	3,55	-0,44	0,54

Tại Châu Đốc: Mức nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mức nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế tăng đến ngày 22/9/2024 với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày. Mức nước lớn nhất ngày 25/9/2024 đạt 2,73 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,4 m; cao hơn năm 2023 0,41 m; thấp

hơn năm 2019 0,4 m; cao hơn năm 2015 0,74 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 25/9/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 19/9 – 25/9/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
19/9/2024	2,74	2,44	3,08	3,50	2,12	3,56	4,81	3,04	0,30	0,30
20/9/2024	2,80	2,44	3,05	3,54	2,09	3,58	4,83	3,07	0,27	0,36
21/9/2024	2,83	2,42	3,03	3,58	2,01	3,61	4,85	3,09	0,26	0,41
22/9/2024	2,88	2,36	2,98	3,60	1,92	3,66	4,87	3,10	0,22	0,52
23/9/2024	2,82	2,27	2,96	3,61	1,88	3,70	4,90	3,10	0,28	0,55
24/9/2024	2,79	2,25	3,02	3,63	1,90	3,76	4,89	3,11	0,32	0,54
25/9/2024	2,73	2,32	3,13	3,63	1,99	3,86	4,88	3,13	0,40	0,41

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế tăng đến với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày, một số trạm có xu thế tăng đến ngày 21-22/9/2024 sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 19/9 – 25/9/2024 Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,94→3,13	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,88→2,73	↓
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,74→2,05	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,65→1,96	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	1,89→2,20	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,83→2,14	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,11→1,29	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,08→0,92	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	2,95→3,38	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	2,34→2,77	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,17→2,51	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,70→2,86	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,54→1,80	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,47→1,65	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,40→2,17	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,00→4,42	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,17→1,60	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,71→2,42	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,58→2,06	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,87→1,30	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 5,2 cm/ngày, một số trạm có xu thế tăng đến ngày 21-23/9/2024 sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 19/9 – 25/9/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	2,07→1,35	↓
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,97→1,08	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,92→1,16	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,63→1,31	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,53→1,15	↓

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,55→1,14	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,28→0,84	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,72→1,01	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,41→0,75	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,87→1,22	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,63→0,99	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,33→1,74	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	2,18→1,80	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,48→1,40	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,78→0,99	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	2,00→1,62	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,38→1,51	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,79→0,90	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,58→1,24	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,91→1,15	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	1,04→0,98	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua trên khu vực ven biển Đông có xu thế giảm với cường suất trung bình 8,0 cm/ngày. Trên khu vực ven biển Tây có xu thế tăng đến ngày 21-22/9/2024 với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất 3,5 cm/ngày và biến đổi theo triều [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 19/9 – 25/9/2024 vùng Ven Biển-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,62→0,96	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,45→0,89	↓
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,63→1,04	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,87→1,21	↓

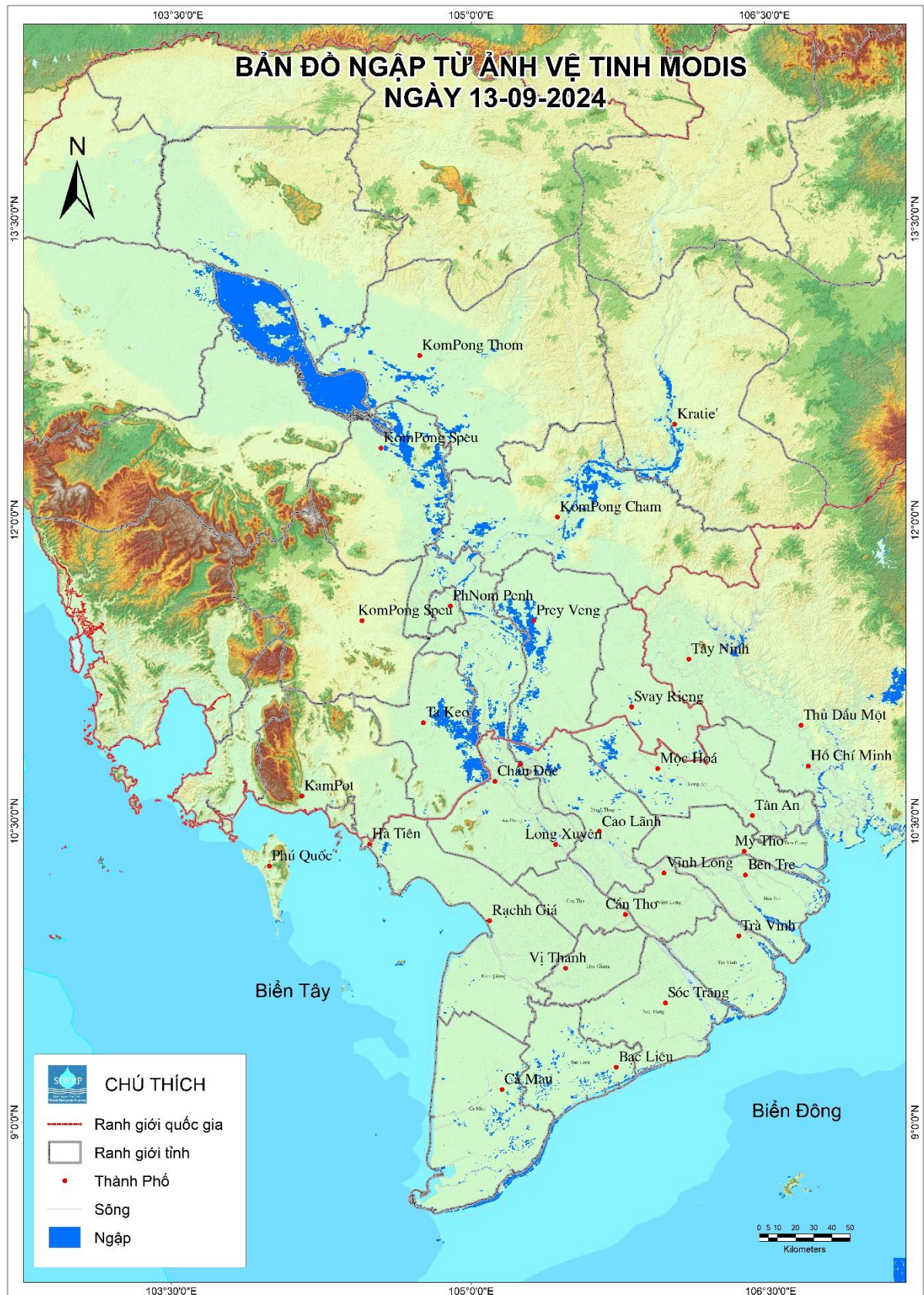
TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	2,06→1,56	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	1,01→1,08	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,57→1,23	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,73→1,08	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,52→0,68	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,57→0,85	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,76→0,94	↑
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,66→0,84	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 13/9/2024 cho thấy đã xảy ra ngập nhiều nơi thuộc khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập có xu thế tăng so với ảnh ngập 8 ngày trước do mực nước lũ tăng.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 13/9/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Tổng diện tích xuống giống vụ Hè Thu ở ĐBSCL là 1.469.066 ha, đạt khoảng 99% kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch khoảng 1.257.339 ha, đạt 86% diện tích xuống giống, trong đó Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Đồng Tháp đã hoàn thành công tác thu hoạch.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 599.924 ha, khoảng 86% kế hoạch. Đa phần các tỉnh đã thực hiện thu hoạch với tổng diện tích khoảng 95.193 ha, riêng Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu chưa có diện tích thu hoạch [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 20/9/2024 ở vùng ĐBSCL

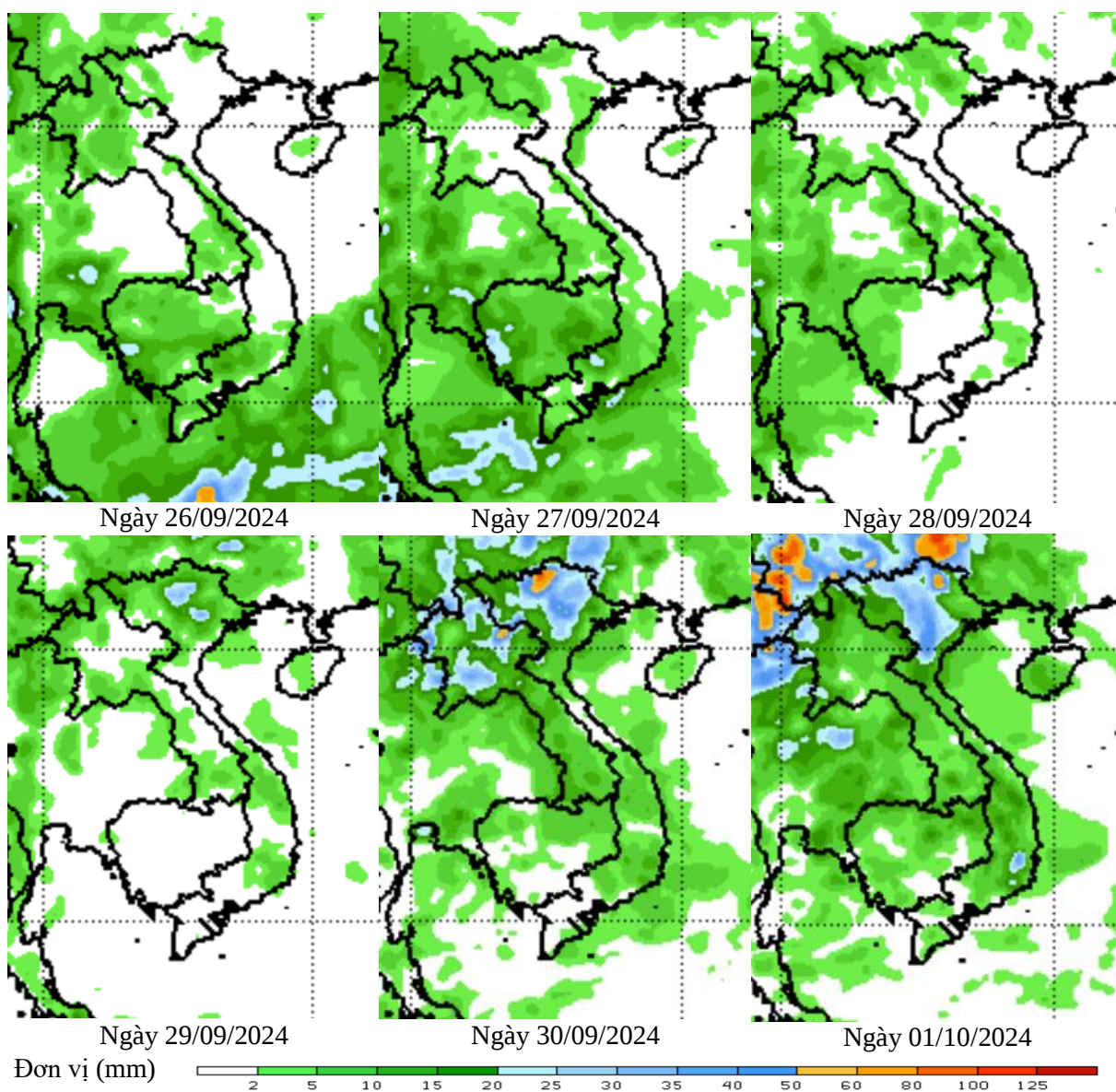
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)			
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch
1	Long An	222.124	190.707	31.417	65.000	46.321	26.605	19.716
2	Tiền Giang	62.886	40.351	22.535	2.000	7984	0	7.984
3	Bến Tre	7.410	5172	2.238	8.000	0	0	0
4	Trà Vinh	68.132	57.854	10.278	70.000	36.052	0	36.052
5	Vĩnh Long	36.560	36.560	0	40.000	35.397	1.589	33.808
6	Đồng Tháp	186.741	186.741	0	120.000	117.359	34.790	82.569
7	An Giang	228.139	228.139	0	160.000	158.327	5981	152.346
8	Kiên Giang	277.031	202.664	74.367	85.000	95.574	8117	87.457
9	Cần Thơ	71.279	71.279	0	68.000	68.521	18026	50.495
10	Hậu Giang	74.185	73.148	1.037	36.000	27.280	85	27.195
11	Sóc Trăng	140.436	102.309	38.127	2.000	4.993	0	4.993
12	Bạc Liêu	58.898	49.119	9.779	44.000	2.116	0	2.116
13	Cà Mau	35.244	13295	21.949	0	0	0	0
Tổng		1.469.065	1.257.339	211.726	700.000	599.924	95.193	504.731

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỘC NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp và có xu thế giảm. Lượng mưa dự báo phổ biến ở mức từ 2-15 mm, nhiều nơi không mưa [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 26/9 - 01/10/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL trong 5 ngày tới ở mức trung bình phổ biến từ 30-60 mm và có xu thế giảm trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

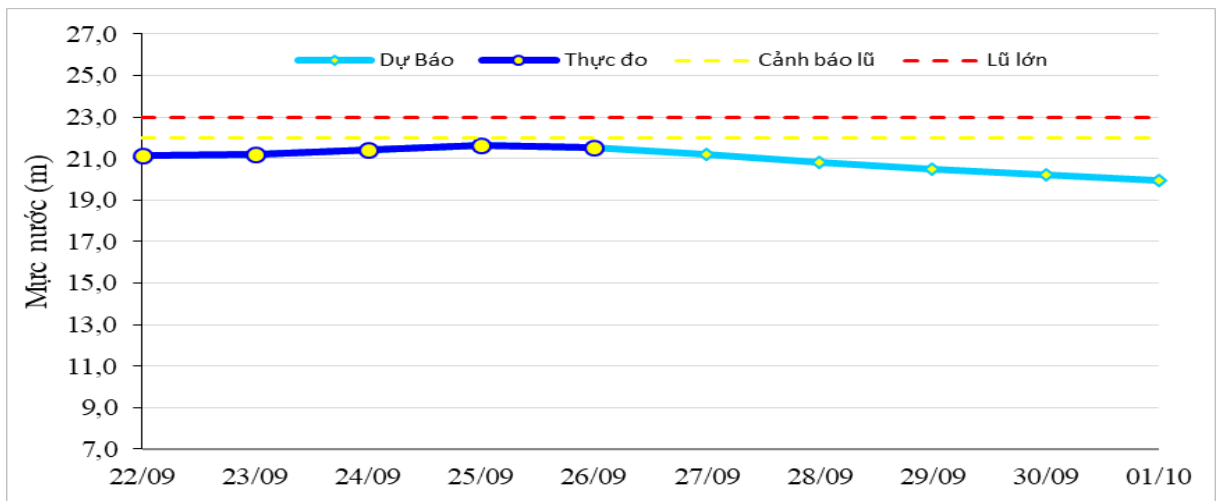
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			11/07	12/07	13/07	14/07	15/07	
1	Thạnh Hóa	Long An	23,80	5,50	17,40	7,00	19,40	73,10
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	20,40	1,60	10,80	7,00	12,40	52,20
3	Bến Tre	Bến Tre	17,00	2,10	9,70	10,40	12,50	51,70
4	Trà Vinh	Trà Vinh	18,70	5,10	13,90	8,90	19,30	65,90
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	24,60	1,70	6,90	7,40	7,00	47,60
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	21,90	0,90	3,60	7,90	11,60	45,90
7	Vị Thanh	Hậu Giang	24,10	5,90	6,50	5,00	17,40	58,90
8	Cần Thơ	Cần Thơ	16,90	3,60	4,10	6,60	13,10	44,30

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			11/07	12/07	13/07	14/07	15/07	
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	24,40	6,70	5,10	5,90	12,70	54,80
10	Rạch Giá	Kiên Giang	24,40	3,50	12,50	9,30	23,40	73,10
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	22,90	6,90	9,10	4,40	14,90	58,20
12	Cà Mau	Cà Mau	21,90	17,10	15,90	4,10	24,80	83,80
Trung bình			21,75	5,05	9,63	6,99	15,71	59,13

Nguồn: <https://www.windy.com>

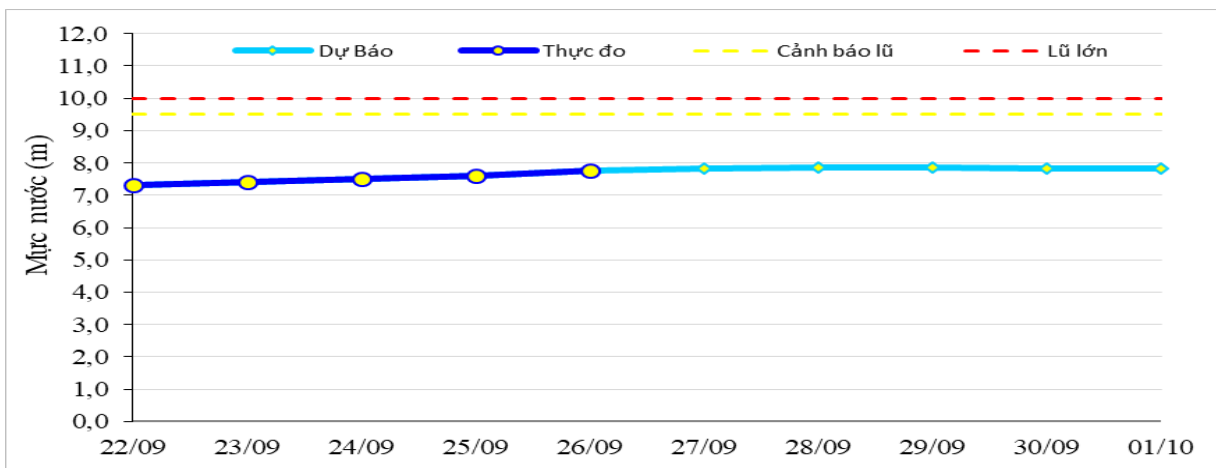
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 32,2 cm/ngày, dự báo đến ngày 01/10/2024 đạt 19,92 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 27/9 – 01/10/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam dự báo tăng nhẹ trong 2-3 ngày tới sau đó giảm trở lại. Đến ngày 01/10/2024 đạt 7,83 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 27/9 – 01/10/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Trong tuần tới triều dự báo có xu thế tăng. Triều dự báo trong tháng 10 trên khu vực ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào, trên khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,43 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,37 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,24 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,43 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào các ngày 18 - 20/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào các ngày 20-21/10/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (1,10 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,67 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,29 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,26 m), thời gian xuất hiện đỉnh vào ngày 21/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào các ngày 19 - 20/10/2024, riêng trạm Rạch Giá vào ngày 05/10/2024 [xem Bảng 10].

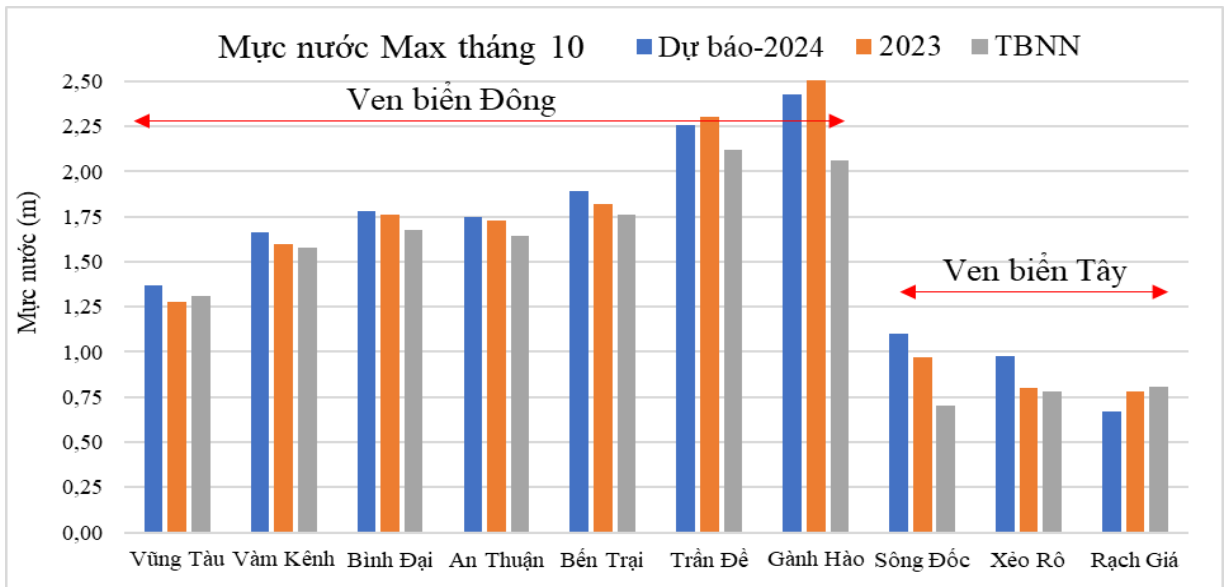
Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 10/2024

Đơn vị: m

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,37	19/10	-2,24	20/10
2	Vàm Kênh	1,66	18/10	-1,80	21/10
3	Bình Đại	1,78	18/10	-1,83	21/10
4	An Thuận	1,75	18/10	-1,67	21/10
5	Bến Trại	1,89	20/10	-1,47	21/10
6	Trần Đề	2,26	19/10	-1,43	20/10
7	Gành Hào	2,43	20/10	-1,60	20/10
8	Sông Đốc	1,10	21/10	0,26	20/10
9	Xẻo Rô	0,98	21/10	-0,29	19/10
10	Rạch Giá	0,67	21/10	0,07	05/10

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 10 năm 2024 cao hơn so với TBNN, cao hơn năm 2023 ở khu vực các trạm từ Vũng Tàu đến Bến Trại và Sông Đốc, Xẻo Rô, thấp hơn năm 2023 ở khu vực các trạm Trần Đề, Gành Hào và Rạch Giá nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 10 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mực nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 26/9 đến 05/10/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Thượng ĐBSCL trong 10 ngày tới có xu thế tăng do lũ đầu nguồn đổ về kết hợp triều. Mực nước dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ và trên mức BĐI. Riêng trạm Long Xuyên (An Giang) mực nước dự báo vượt mức BĐII từ ngày 29/9-05/10/2024. Các trạm khu vực Đồng Tháp Mười có xu thế tăng với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày; các trạm khu vực Tứ giác Long Xuyên có xu thế tăng với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,15→3,35	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,74→2,95	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	2,12→2,41	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	2,01→2,28	↑
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,26→2,50	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	2,19→2,45	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,30→1,52	↑
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,91→1,10	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sờ Thượng	3,40→3,64	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sờ Hạ	2,87→3,35	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,59→2,93	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	2,60→2,82	↑
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,72→2,99	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,81→2,01	↑
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,53→1,86	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,21→2,51	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,44→4,54	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,58→1,73	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,39→2,70	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,99→2,37	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,50→1,56	↑
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,16→1,62	↑
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,63→0,71	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,62→1,67	↑

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Giữa ĐBSCL trong 10 ngày tới có xu thế tăng với cường suất trung bình 10,0 cm/ngày. Mực nước dự báo biến đổi ở mức từ BĐI-BĐII và trên mức BĐII, một số trạm vượt mức BĐIII vào các ngày đầu tháng 10 [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,22→1,95	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,10→2,00	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,96→1,11	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,29→1,53	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,11→1,37	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,05→1,31	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,74→1,15	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	0,96→1,50	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,63→1,02	↑
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,22→1,77	↑
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,92→1,41	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,10→1,60	↑
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,74→2,14	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,78→2,18	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,40→1,79	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,25→1,65	↑
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,42→1,95	↑
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,34→1,77	↑
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,93→0,95	↑
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,50→1,82	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,39→1,42	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,82→0,70	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,10→1,40	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	0,87→1,51	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	1,08→1,04	↓
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,97→0,86	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,93→0,80	↓

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước dự báo trên vùng Ven Biển ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp dưới mức BĐI, một số trạm trên mức BĐI. Riêng trạm Cà Mau mức nước dự báo phổ biến trên BĐIII do triều cường kết hợp mưa nội vùng. Mức nước các trạm khu vực ven biển Đông có xu thế tăng với cường suất trung bình 6,5 cm/ngày. Mức nước các trạm khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 02/10/2024 với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày, sau đó tăng nhẹ trở lại và biến đổi theo triều [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,84→1,27	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,78→1,37	↑
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	0,88→1,48	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,09→1,59	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,11→1,61	↑
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,30→1,85	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,37→1,73	↑
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,42→1,60	↑
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,40→1,55	↑
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,90→1,03	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,04→1,29	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,80→0,63	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,94→0,94	↓
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,62→0,47	↓
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,79→0,57	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,96→0,90	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,82→0,95	↑
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,87→0,82	↓
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,86→0,65	↓

Ghi chú: Trong cột H_max dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam và hoàn lưu cơn bão số 4 gây mưa ở mức cao trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua ở mức khá cao và có xu thế tăng đến ngày 25/9/2024 và sau đó giảm trở lại, hiện ở mức cao hơn nhiều cùng kỳ TBNN, cao hơn nhiều các năm gần đây, cao hơn cả năm 2000, chỉ thấp hơn năm 2011.

Mực nước ở ĐBSCL đang ở mức thấp và có xu thế tăng mạnh do lũ đầu nguồn đổ về tăng kết hợp triều cường. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng mạnh và đạt đỉnh lũ cao nhất từ đầu mùa lũ đến này vào ngày 22/9/2024 (Tân Châu 3,13 m, Châu Đốc 2,88 m), mực nước sau đó có xu thế biến đổi chậm rồi giảm nhẹ. Mực nước nội đồng vùng Thượng tăng. Vùng Giữa giảm

và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế giảm, một số trạm có thể tăng đến ngày 21-23/9/2024 sau đó giảm trở lại.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như trạm Kratie có xu thế giảm khá mạnh, trạm Prek Kdam tăng nhẹ trong 2-3 ngày tới sau đó giảm trở lại; ***mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế tăng nhiều khả năng sẽ đạt đỉnh lũ chính vụ năm 2024 vào các ngày cuối tháng 9 và đầu tháng 10 (30/9 đến 02/10/2024). Đỉnh lũ tại trạm Tân Châu dự báo dao động ở mức 3,2-3,4 m (BD1: 3,5 m), đỉnh lũ tại trạm Châu Đốc dự báo dao động ở mức 3,0-3,2 m (BD1: 3,0 m)***; mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp và có xu thế giảm; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức trung bình và có xu thế giảm; thủy triều ở mức thấp và có xu thế tăng trong tuần tới.

Trong 10 ngày tới, Mực nước dự báo trên vùng Thượng ĐBSCL trong 10 ngày tới có xu thế tăng do lũ đầu nguồn đổ về kết hợp triều. Mực nước dự báo phổ biến ở mức xấp xỉ và trên mức BD1. Riêng trạm Long Xuyên (An Giang) mực nước dự báo vượt mức BDII vào các ngày cuối tháng 9 đầu tháng 10. Mực nước các trạm vùng Giữa ĐBSCL có xu thế tăng, mực nước dự báo biến đổi ở mức từ BD1-BDII và trên mức BDII, một số trạm vượt mức BDIII vào các ngày đầu tháng 10. Mực các trạm vùng Ven Biển ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp dưới mức BD1, một số trạm trên mức BD1. Riêng trạm Cà Mau mực nước dự báo phổ biến trên BDIII do triều cường kết hợp mưa nội vùng. Mực nước các trạm khu vực ven biển Đông có xu thế tăng. Mực nước các trạm khu vực ven biển Tây có xu thế giảm đến ngày 02/10/2024, sau đó tăng nhẹ trở lại và biến đổi theo triều.

4.2 Kiến nghị

Đến nay trên biển Đông đã xuất hiện 4 cơn bão và 2 ATNĐ (trong đó có 1 ATNĐ mạnh lên thành bão số 2). Trong đó có 1 ATNĐ vào nửa cuối tháng 7/2024, cơn bão số 3 và số 4 xảy ra trong 2 tuần qua gây mưa lớn trên lưu vực sông Mê Công, đây là yếu tố chính làm mực nước trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long tăng mạnh.

Với mức lũ chính vụ được nhận định ở mức thấp hơn BD1 tại Tân Châu, triều cường dự báo thời kỳ đạt đỉnh lũ chính vụ không cao. Về cơ bản các hệ thống ô bao, bờ bao bảo vệ sản xuất trên các tỉnh ngập lũ vùng ĐBSCL đều đảm bảo an toàn.

Triều cường dự báo kỳ cuối tháng 9 đầu tháng 10 năm 2024 tuy không cao, nhưng mực nước dự báo ở khu vực trung tâm Bán đảo Cà Mau vẫn ở mức cao do mưa lớn cục bộ kết hợp triều cường, nhiều trạm mực nước trên khu vực này dự báo vượt mức BD3 như trạm Vị Thanh (Hậu Giang), trạm Phước Long (Bạc Liêu) và trạm Cà Mau. Kiến nghị các địa phương, đặc biệt khu vực trung tâm các tỉnh

Cà Mau, Hậu Giang và Bạc Liêu cần chủ động có các giải pháp ứng phó với nguy cơ ngập úng có thể xảy ra trong thời gian tới.

Diễn biến thời tiết ngày càng biến đổi bất thường, hiện tượng ENSO dự báo từ nay đến cuối năm trạng thái La Nina sẽ chiếm ưu thế đặc biệt trong tháng 10 và tháng 11, nguy cơ cao tiếp tục xảy ra các trận bão/ATNĐ mạnh gây mưa lớn trên lưu vực sông Mê Công và vùng ĐBSCL trong 2 tháng cuối mùa lũ. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwtp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DĐ: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DĐ: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DĐ: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |